



guì zi shǒu
刽子手

noun · executioner; butcher (fig.)

Example Sentence

Tā bèi chēng wéi xiàn dài shè huì de guì zi shǒu

他被 称 为 现 代 社 会 的 刽 子 手 。

He is called an executioner of modern society.

Trace each character, then write the word on your own.

刽	刽	刽	刽	刽	刽	刽	刽	刽	刽	刽
子	子	子	子	子	子					
手	手	手	手	手	手	手				